

CTCP Thủy Điện A Vương

Ngày 30/06/2025	56,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	-1.1%	3.5%

DT thuần Q2/25
146
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0 11.5%
YoY: ▲ 5.00 3.6%

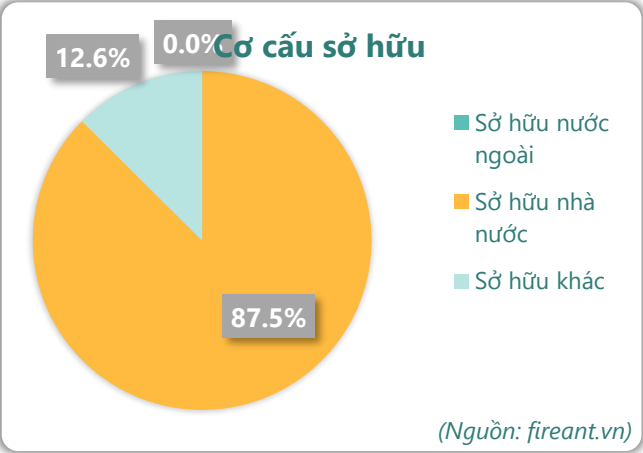
LN thuần Q2/25
56.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.6 -23.9%
YoY: ▲ 39.1 230%

LN sau thuế Q2/25
45.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.5 -24.2%
YoY: ▲ 31.6 231%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
38.4%
YoY: +/-▼ 18.0%

ROE (TTM) Q2/25
33.0%
YoY: +/-▲ 2.4%

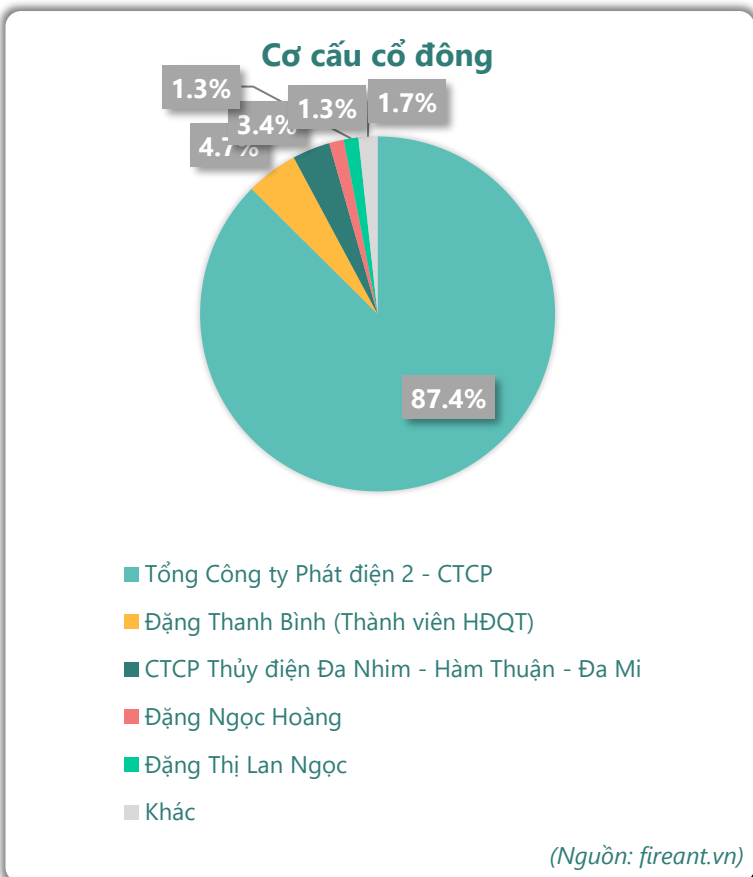
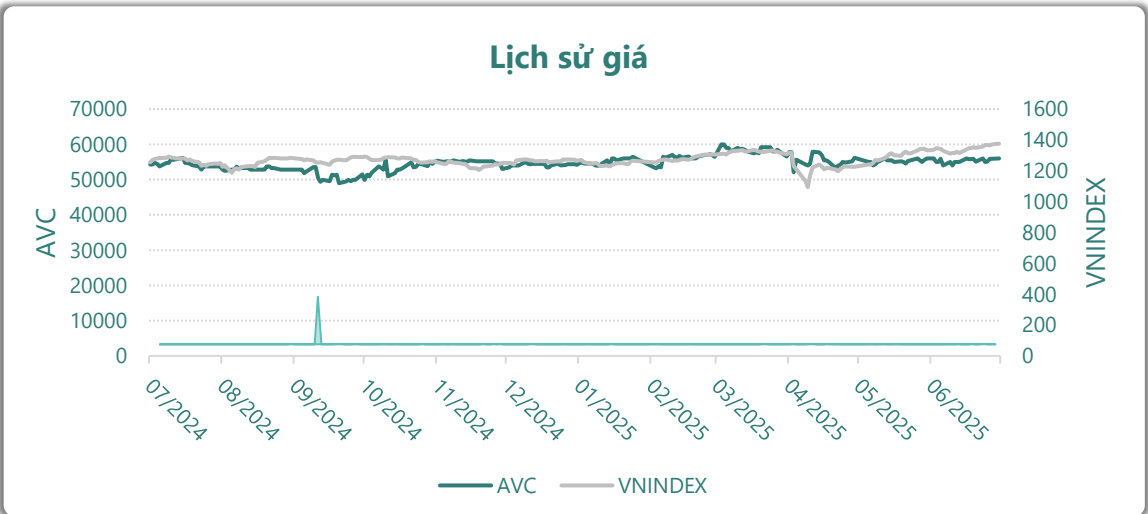
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	48,988 - 60,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,203
Số lượng CPLH (CP)	75,052,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	650
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.49
EPS	4,800
P/E	11.7



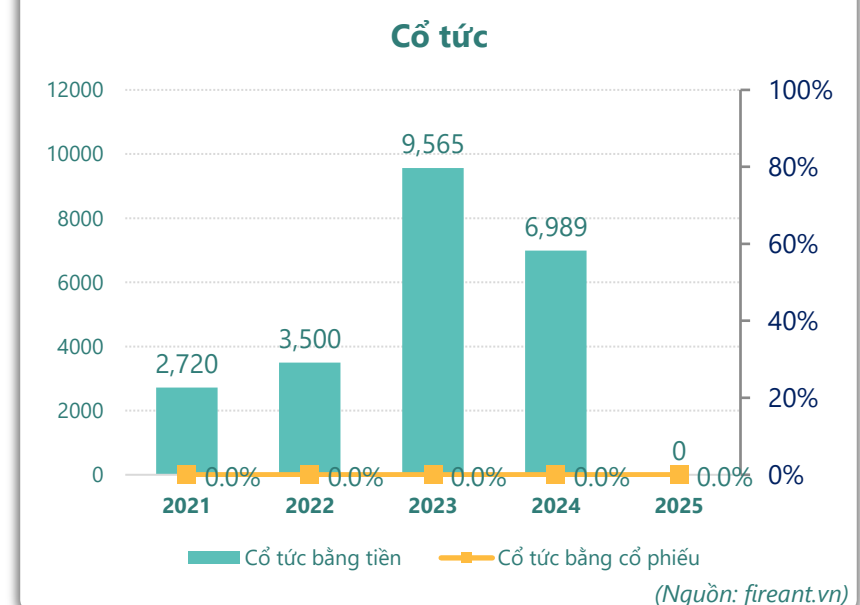
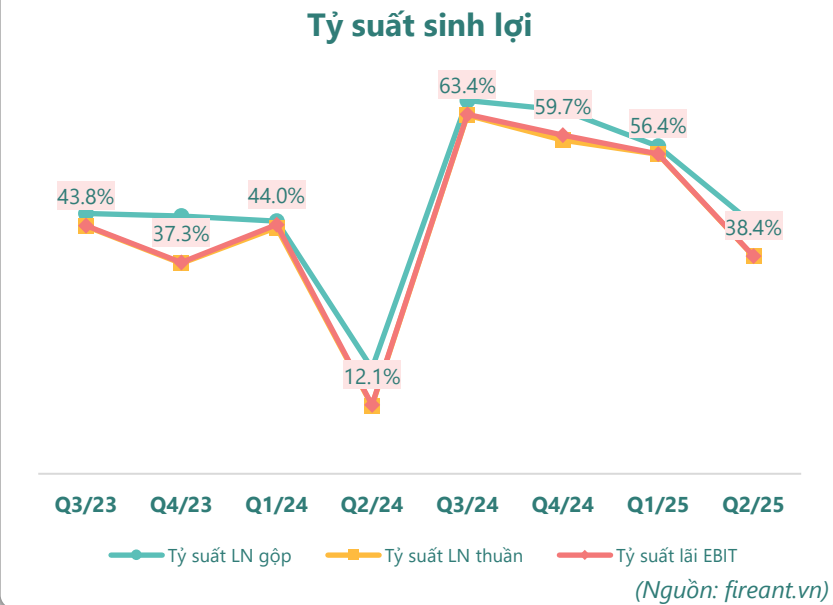
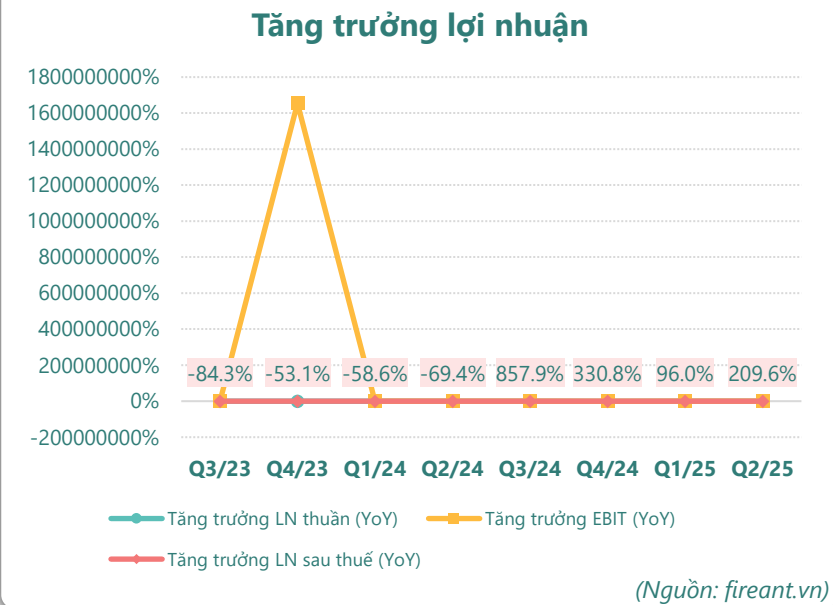
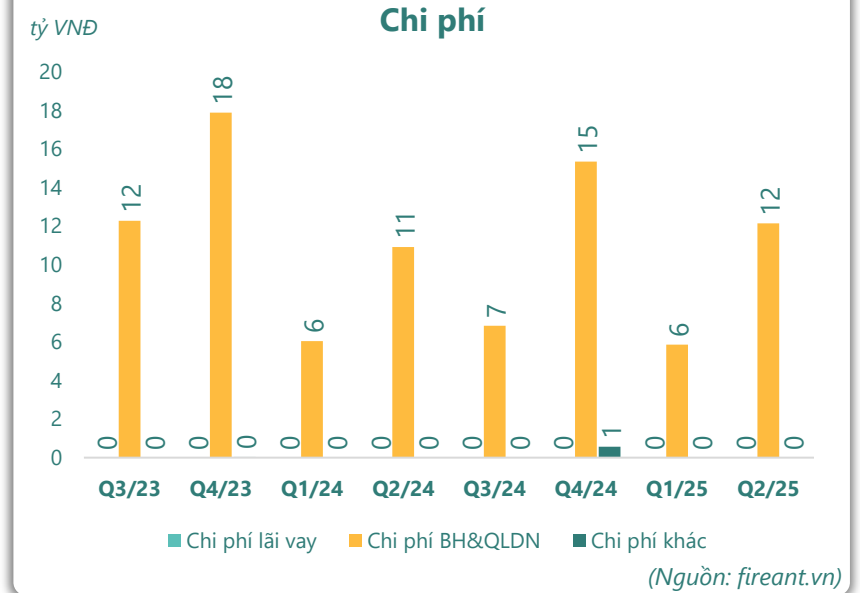
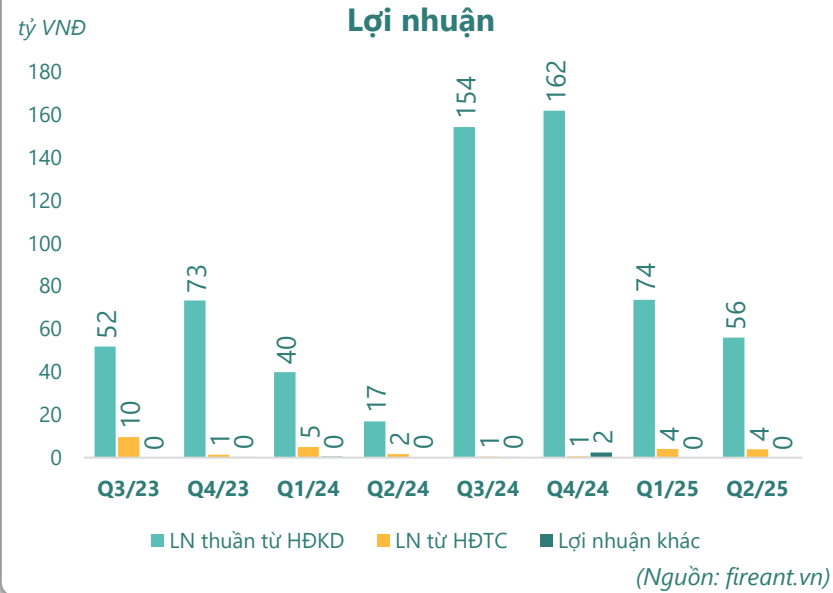
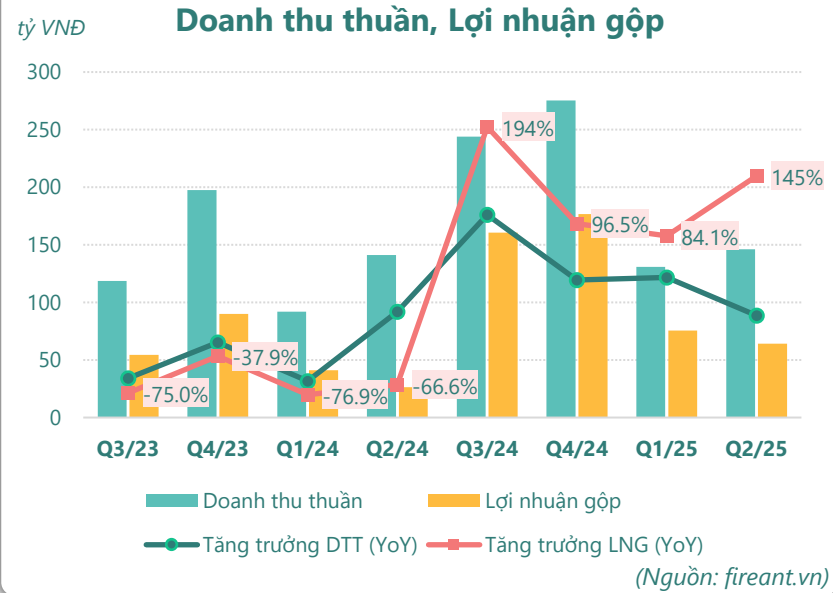
DT thuần 6T 2025
277
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.0 18.6%

LN thuần 6T 2025
130
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 73.1 128%

LN sau thuế 6T 2025
105
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0 124%



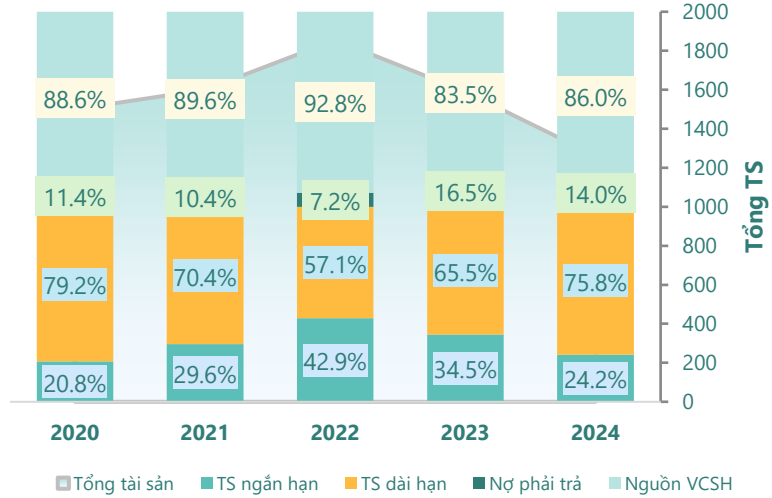
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

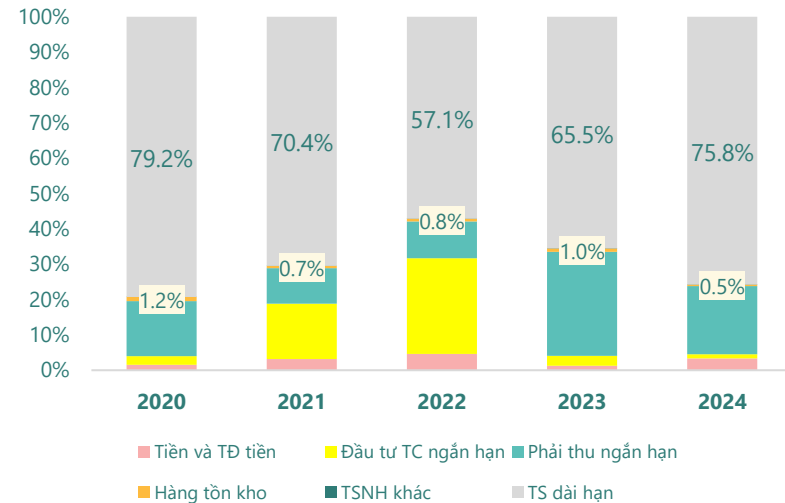
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

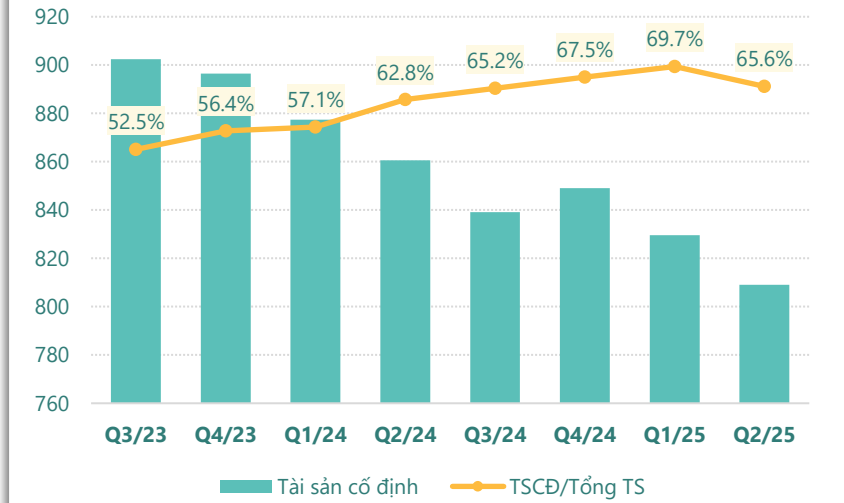
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

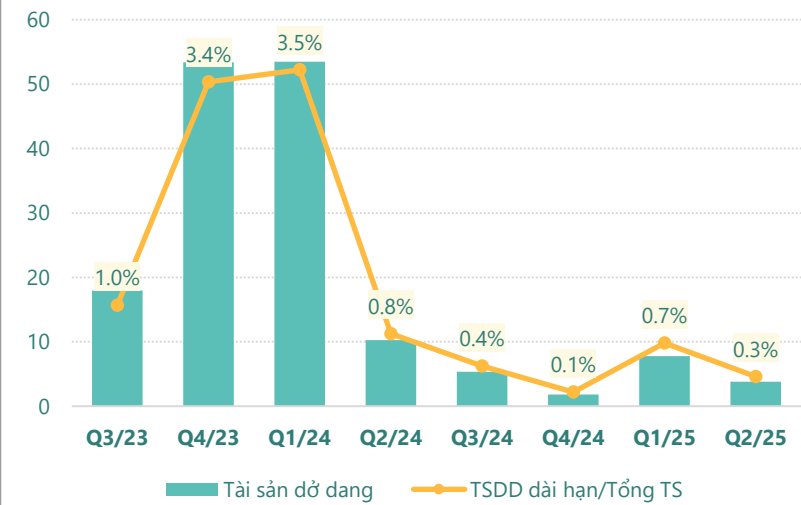
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

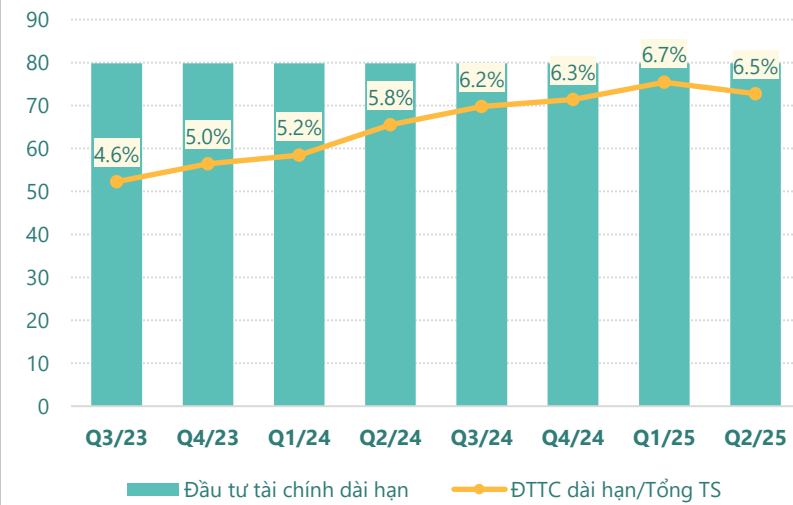
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

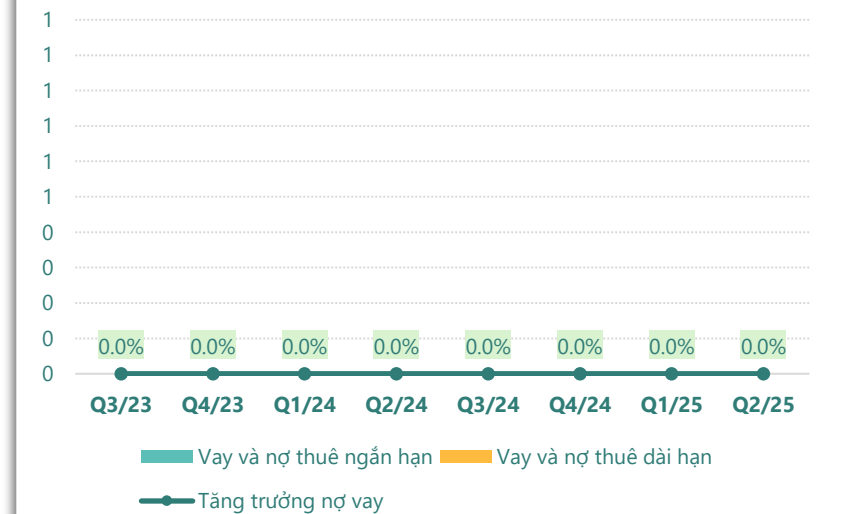
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

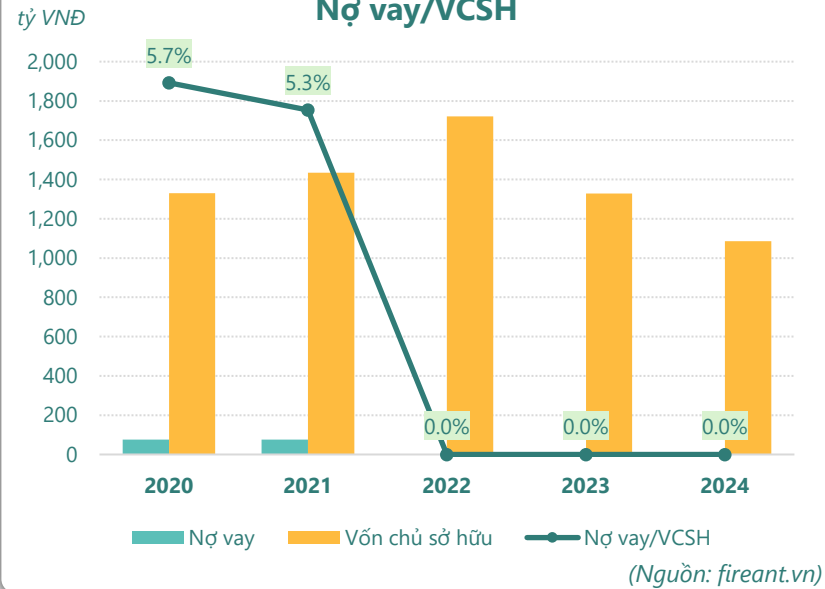
tỷ VNĐ



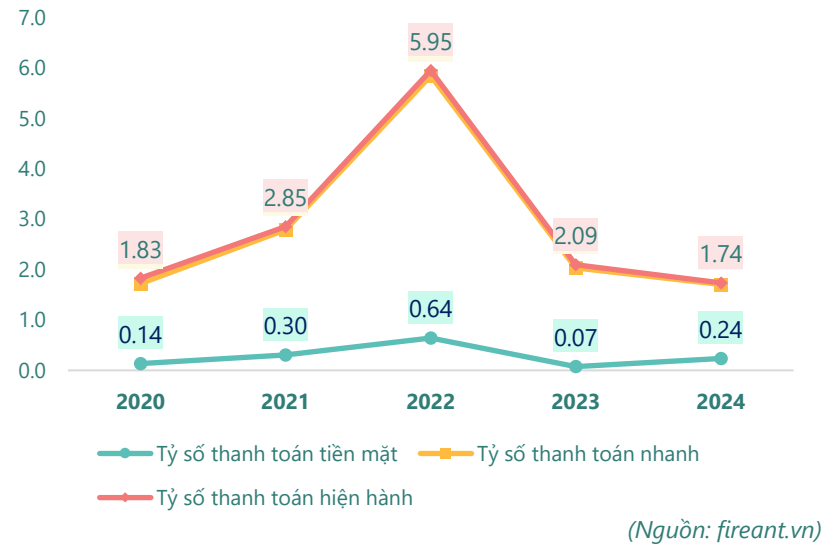
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

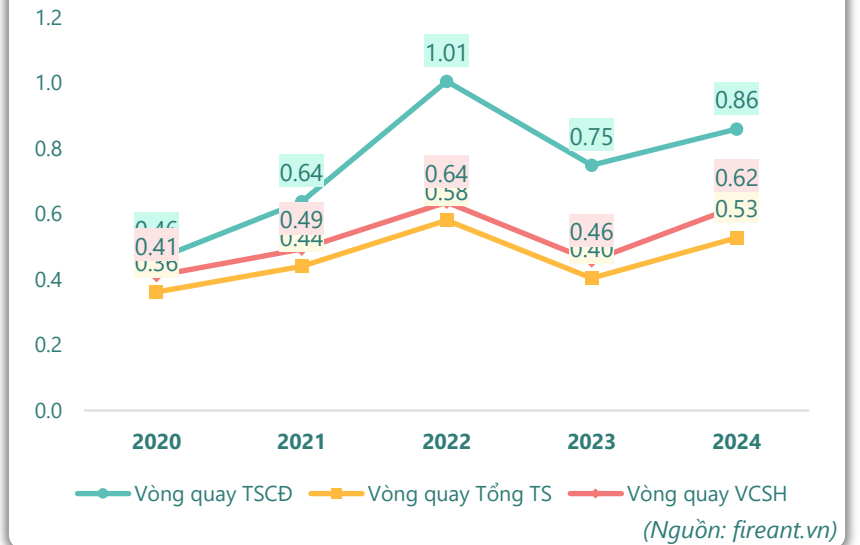
Nợ vay/VCSH



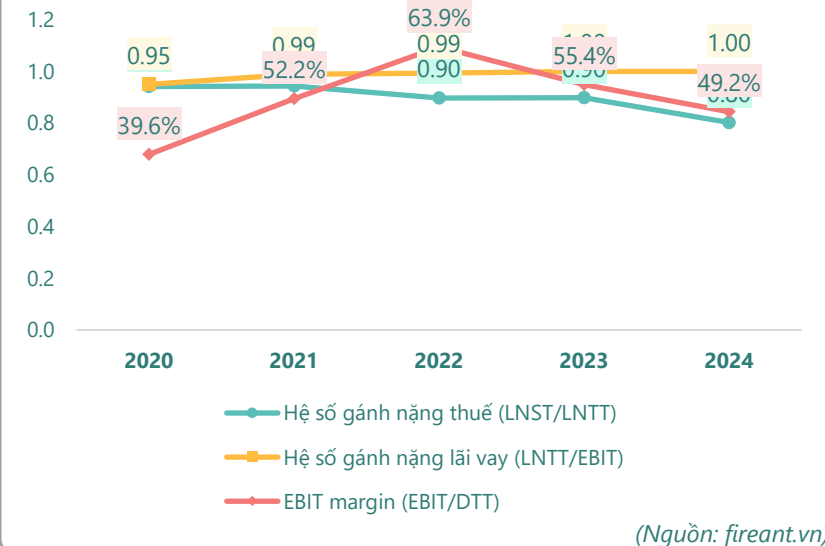
Chỉ số thanh khoản



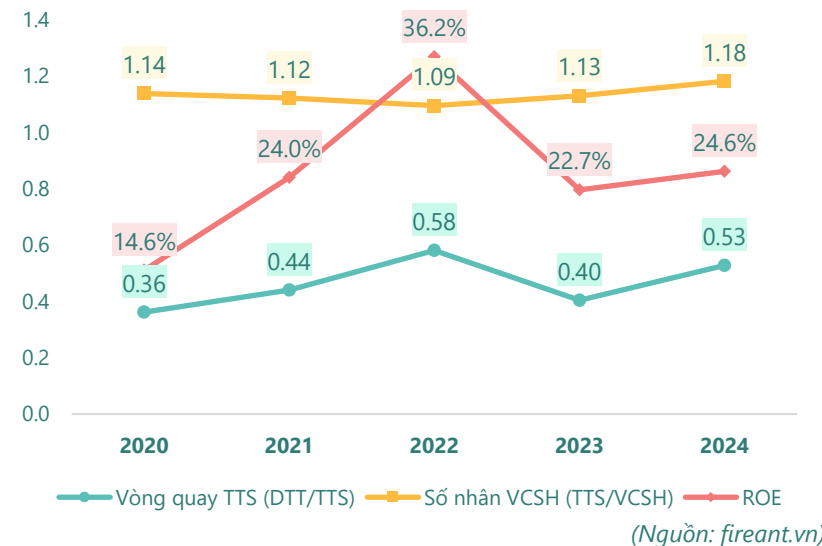
Vòng quay tài sản



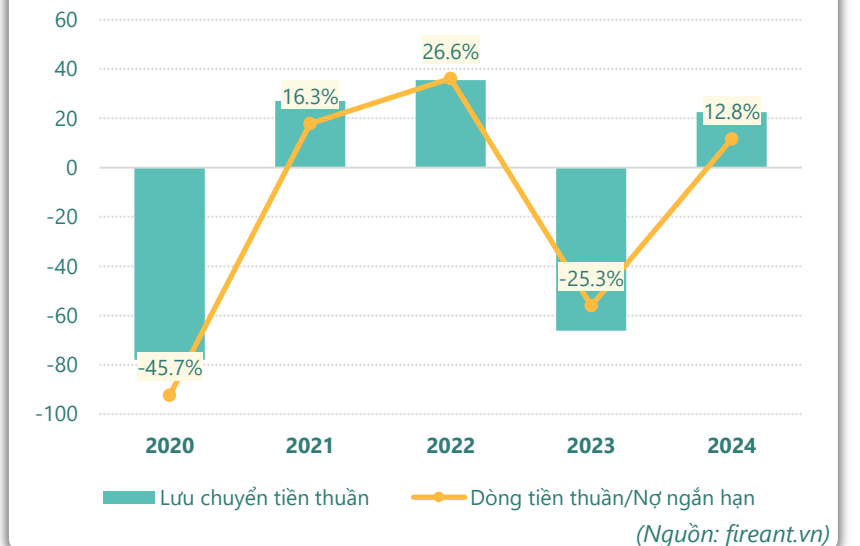
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	146	141	3.6%	277	233	18.6%
Giá vốn hàng bán	81.8	115	-28.9%	137	166	-17.5%
Lợi nhuận gộp	64.3	26.2	145%	140	67.3	108%
Doanh thu HĐTC	3.95	1.65	139%	8.01	6.65	20.5%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	12.1	10.9	11.4%	18.0	17.0	6.1%
LN thuần từ HĐKD	56.1	17.0	230%	130	56.9	128%
Lợi nhuận khác	0.06	0.18	-65.3%	0.10	0.66	-84.3%
LN trước thuế	56.1	17.1	228%	130	57.6	125%
Lợi nhuận sau thuế	45.3	13.7	231%	105	47.0	124%
LNST của CĐ cty mẹ	45.3	13.7	231%	105	47.0	124%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	192	131	101	175	76.7	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-111	35.1	87.0	0.25	-63.5	-43.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.1	-172	-210	-168	-34.7	-59.4
Tiền đầu kỳ	19.6	62.5	57.0	34.8	42.1	20.6
Lưu chuyển tiền thuần	42.9	-5.46	-22.2	7.30	-21.5	42.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.5	57.0	34.8	42.1	20.6	63.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,234	1,261	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	322	306	5.4%
Tiền và tương đương tiền	63.3	42.1	50.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	127	15.0	747%
Phải thu ngắn hạn	126	243	-48.1%
Hàng tồn kho	5.51	5.69	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	0.15	109%
Tài sản dài hạn	912	956	-4.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	809	853	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.78	1.83	106%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.8	79.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	19.1	20.9	-8.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.7	176	-70.6%
Nợ ngắn hạn	51.7	176	-70.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.04	11.5	-47.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,182	1,085	8.9%
Vốn chủ sở hữu	1,182	1,085	8.9%
Vốn điều lệ	751	751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

